BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2022

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 6 từ 01/6 - 30/6/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC
1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 5 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2021	2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	287.2	588	+34	+8	+83
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	398.1	973	+62	+42	+85
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	300.9	643	+39	+54	+68
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	378.5	806	+76	+66	+105
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	195.9	508	+36	+64	+56
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	191.5	516	+83	+152	+68
7	Sơn La	Sơn La	Đà	220.8	589	+66	+127	+87
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	237.0	556	+69	+73	+51
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	217.5	380	+29	+32	+32
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	203.1	499	+43	+58	+3
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	316.3	604	+106	+70	+97
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	209.6	599	+28	+76	+45
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	148.9	410	+7	-22	-5
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	438.2	757	+75	+81	+50
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	205.4	579	+40	+103	+39
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	365.2	747	+74	+63	+39
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	444.1	745	+58	+104	+44
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	540.2	1187	+16	-29	+52
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	487.0	797	+127	+85	+44
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	655.5	962	+131	+158	+66
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	450.9	994	+162	+103	+71
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	250.7	568	+98	+122	+34
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	261.0	563	+72	+66	-3
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	219.0	570	+45	+47	-4
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	389.9	707	+113	+142	+17
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	115.0	412	+13	+20	-22
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	383.6	571	+74	+59	+19
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	351.1	820	+107	+80	+10
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	340.5	733	+105	+98	+23
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	263.0	631	+96	+48	+30
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	291.8	724	+90	+34	+56
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	397.4	759	+87	+113	+27

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 5 vừa qua từ 01/05/2022 đến 25/05/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 5 vừa qua các trạm có mưa to đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Hàm Yên 656mm, Bắc Quang 540mm, Na Hang 487mm, Tuyên Quang 451mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Các tỉnh đều có lượng mưa cao hơn TBNN từ 17-140%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m^3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	97,6	25,0	27,4	10,8	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	96,9	42,4	38,3	42,5	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	54,4	9,8	12,2	14,6	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	47,8	77,2	25,9	16,2	37,9	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	97,5	23,9	34,5	28,2	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 42,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,4% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 9,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 77,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 23,9% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/ giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang	83.400	52.866	30.534					
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220					
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723					
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088					
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060					
	Tổng	**418.056**	**301.431**	**116.625**					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2022 trên 418.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Kai Hiển (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiền Phong, Co Muông (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/6/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ luc 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	**10,2**	**97,6**	**25,0**	**27,4**	**10,8**	**Tăng**
1	Ngòi Là 2	3,2	100,0	76,8	0,0	12,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,0	99,6	64,9	55,2	18,6	Tăng
3	Như Xuyên	2,0	100,0	73,9	38,2	3,8	Tăng
4	Noong Mò	1,1	88,3	57,1	38,8	11,3	Tăng
5	Hồ Khởn	1,0	100,0	67,3	18,4	13,4	Tăng
6	Hoa Lũng	0,7	100,0	81,1	12,8	0,0	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	90,9	37,6	84,3	34,2	Tăng
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**	**6,4**	**96,9**	**42,4**	**38,3**	**42,5**	**Tăng**
1	HT Từ Hiếu	2,6	95,1	11,2	21,2	-4,9	Tăng
2	Tặng An	1,0	94,0	35,0	80,3	11,0	Tăng
3	Roong Đeng	1,2	99,3	75,5	34,9	99,3	Tăng
4	Khe Vải	1,5	100,0	47,8	43,3	100,0	Giảm
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**	**84,3**	**54,4**	**9,8**	**12,2**	**14,6**	**Tăng**
1	Hồng Sạt	2,0	43,2	32,7	2,3	43,0	Tăng
2	Pe Luông	1,6	99,8	60,0	67,8	31,6	Tăng
3	Sái Lương	0,6	33,5	4,2	4,2	-1,8	Tăng
4	Bản Ban	1,0	100,0	79,5	63,5	87,5	Tăng
5	Hồng Khếnh	1,6	88,4	57,2	31,6	79,8	Tăng
6	Na Hươm	0,6	62,3	43,4	41,0	35,8	Tăng
7	Pa Khoang	39,2	50,0	37,3	36,7	36,4	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	100,0	30,9	23,2	69,6	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	78,9	-9,1	0,6	-14,0	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	89,5	11,9	14,4	4,7	Giảm
11	Huổi Vanh	2,1	19,0	-18,7	-16,8	-4,0	Giảm
12	Tiền Phong	2,1	0,0	-16,9	-13,3	1,8	Tăng
13	Đen Phường	0,9	66,4	6,0	21,7	5,3	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	10,7	-16,5	3,2	-13,6	Tăng
15	Lái Bay	1,3	55,9	35,5	35,9	36,3	Tăng
16	Suối Chiếu	3,3	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vưng	2,6	32,3	38,7	-9,2	-19,9	Tăng
18	Trọng	3,7	51,5	75,2	-0,1	-14,5	Tăng
19	Khang Trào	2,0	82,5	100,0	24,4	16,4	Tăng
20	Mu Mạ	0,8	49,2	58,7	14,3	8,2	Tăng
21	Đồng Chanh	1,6	71,4	77,1	31,1	41,0	Tăng
22	Cạn Thượng	4,3	50,2	62,6	8,8	13,7	Tăng
23	Tày Măng	0,3	22,1	59,1	-35,9	0,6	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	22,6	31,4	-10,7	-9,9	Tăng
25	Me I	0,7	21,8	69,9	-1,8	6,0	Tăng
26	Đại Thắng	0,7	53,8	85,8	29,3	12,7	Tăng
27	Yên Bồng I	0,5	23,5	89,7	-15,3	-8,0	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2021	2020	
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**	**47,8**	**77,2**	**25,9**	**16,2**	**37,9**	**Tăng**
1	Khuổi lái	2,6	93,8	100,0	0,0	19,7	Tăng
2	Nà Tấu	1,9	38,2	92,3	0,0	3,0	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	36,1	61,9	0,0	-35,8	Tăng
4	Bản Viết	3,1	57,7	95,8	0,0	31,9	Tăng
5	Bản Chang	1,7	100,0	100,0	0,0	6,5	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	100,0	100,0	0,0	18,7	Tăng
7	Tà Keo	14,1	91,7	100,0	0,0	65,1	Tăng
8	Thẩm Luông	1,0	99,0	100,0	0,0	73,1	Tăng
9	Nà Tâm	2,1	19,2	30,1	0,0	18,6	Tăng
10	Nà Chào	2,3	81,3	100,0	0,0	64,7	Tăng
11	Phai Danh	2,3	94,5	99,8	0,0	33,1	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	18,9	64,0	0,0	12,8	Tăng
13	Bản Chành	2,1	100,0	100,0	0,0	62,6	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	69,8	73,0	0,0	50,2	Tăng
15	Đắp Đề	1,2	33,5	38,0	0,0	7,7	Tăng
16	Kai Hiển	2,2	4,4	8,0	0,0	-12,5	Tăng
17	Vũ Lăng	2,0	96,7	100,0	0,0	53,5	Giảm
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**	**194,7**	**97,5**	**23,9**	**34,5**	**28,2**	**Tăng**
1	Núi Cốc	168,0	100,0	41,3	39,1	31,2	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	57,6	-4,7	-15,6	-18,1	Tăng
3	Gò Miếu	5,2	100,0	30,0	0,0	24,9	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	100,0	12,8	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	1,6	81,0	26,5	-13,4	22,7	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	100,0	29,0	33,5	46,5	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	42,8	-10,5	11,4	-0,8	Tăng
8	Nước Hai	2,6	100,0	37,6	48,0	38,6	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	73,0	22,4	29,3	5,7	Tăng
10	Nà Tấc	0,7	100,0	25,4	28,1	33,9	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	96,2	19,9	17,5	34,6	Tăng
12	Cây Si	0,2	100,0	36,7	42,5	40,9	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	74,7	-15,4	-4,2	-17,5	Tăng

Phụ luc 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/ giảm)
I	**Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang**	**83.400**	**52.866**	**30.534**	**83.400**				
1	Tuyên Quang	32.350	24.916	7.434	32.350				
2	Hà Giang	51.050	27.950	23.100	51.050				
II	**Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)**	**68.620**	**45.400**	**23.220**	**68.620**				
1	Tỉnh Yên Bái	35.870	22.000	13.870	35.870				
2	Tỉnh Lào Cai	32.750	23.400	9.350	32.750				
III	**Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)**	**133.260**	**101.537**	**31.723**	**133.260**				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.450	22.500	21.950	44.450				
2	Tỉnh Sơn La	41.554	36.554	5.000	41.554				
3	Tỉnh Điện Biên	21.235	19.742	1.493	21.235				
4	Lai Châu	26.021	22.741	3.280	26.021				
IV	**Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)**	**85.736**	**62.648**	**23.088**	**85.736**				
1	Tỉnh Cao Bằng	44.065	26.095	17.970	44.065				
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.716				
3	Tỉnh Bắc Kạn	9.955	9.443	512	9.955				
V	**Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận**	**47.040**	**38.980**	**8.060**	**47.040**				
1	Thái Nguyên	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	**418.056**	**301.431**	**116.625**	**418.056**				